BỘ TÀI CHÍNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 128/2014/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 05 tháng 9 năm 2014*

THÔNG TƯ
Hướng dẫn về việc giảm thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân làm việc tại Khu kinh tế

Căn cứ Luật thuế thu nhập cá nhân năm 2007 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân năm 2012;

Căn cứ Luật quản lý thuế năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân;

Căn cứ Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 72/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành cơ chế, chính sách tài chính đối với Khu kinh tế cửa khẩu;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc giảm thuế thu nhập cá nhân của cá nhân làm việc tại Khu kinh tế và Khu kinh tế cửa khẩu (sau đây gọi chung là Khu kinh tế) như sau:

Điều 1. Người nộp thuế và phạm vi áp dụng

Người nộp thuế được giảm thuế thu nhập cá nhân theo hướng dẫn tại Thông tư này là cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân, làm việc tại Khu kinh tế, cụ thể gồm:

1. Cá nhân ký hợp đồng lao động với Ban quản lý Khu kinh tế, cơ quan quản lý Nhà nước tại Khu kinh tế và thực tế làm việc tại Khu kinh tế.

2. Cá nhân ký hợp đồng lao động với tổ chức, cá nhân có cơ sở kinh doanh tại Khu kinh tế và thực tế làm việc tại Khu kinh tế.

3. Cá nhân ký hợp đồng lao động với tổ chức, cá nhân ngoài Khu kinh tế, nhưng được cử đến làm việc tại Khu kinh tế để thực hiện các hợp đồng kinh tế do tổ chức, cá nhân ngoài Khu kinh tế ký kết với Ban quản lý khu kinh tế, cơ quan quản lý Nhà nước tại Khu kinh tế hoặc với tổ chức, cá nhân có hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh tại Khu kinh tế.

4. Cá nhân, nhóm cá nhân có địa điểm kinh doanh cố định tại Khu kinh tế, thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh tại Khu kinh tế.

5. Cá nhân ký hợp đồng lao động với tổ chức tại Khu kinh tế và thực tế làm việc tại Khu xử lý chất thải độc hại của Khu kinh tế mà theo quy định của Nhà nước về môi trường và quy hoạch Khu kinh tế được phê duyệt thì Khu xử lý chất thải độc hại này phải đặt ngoài Khu kinh tế.

Điều 2. Thu nhập chịu thuế làm căn cứ giảm thuế

Thu nhập làm căn cứ tính số thuế thu nhập cá nhân được giảm theo hướng dẫn tại Thông tư này gồm:

1. Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công mà cá nhân nhận được do làm việc tại Khu kinh tế được Ban quản lý Khu kinh tế, cơ quan quản lý Nhà nước tại Khu kinh tế hoặc tổ chức, cá nhân có cơ sở kinh doanh tại Khu kinh tế trả.

2. Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công của cá nhân được cử đến làm việc tại Khu kinh tế nhận được do tổ chức, cá nhân ngoài Khu kinh tế trả để thực hiện các hợp đồng kinh tế ký kết với Ban quản lý Khu kinh tế, cơ quan quản lý Nhà nước tại Khu kinh tế hoặc tổ chức, cá nhân có hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh tại Khu kinh tế.

3. Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại Khu kinh tế của cá nhân, nhóm cá nhân được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh tại Khu kinh tế.

4. Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công của cá nhân nhận được do làm việc tại khu xử lý chất thải độc hại của Khu kinh tế đặt ngoài Khu kinh tế.

Việc xác định thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công và thu nhập từ kinh doanh thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân.

Điều 3. Xác định số thuế được giảm

1. Đối với cá nhân cư trú:

a) Trường hợp cá nhân cư trú chỉ có thu nhập chịu thuế theo hướng dẫn tại Điều 2 Thông tư này (sau đây gọi chung là thu nhập chịu thuế tại Khu kinh tế):

a.1. Xác định số thuế tạm nộp được giảm:

$$\text{Thuế thu nhập cá nhân tạm nộp được giảm} = \text{Thuế thu nhập cá nhân phải khấu trừ hoặc tạm nộp (hàng tháng, quý hoặc từng lần phát sinh)} \times 50\%$$

a.2. Xác định số thuế phải nộp được giảm:

$$\text{Thuế thu nhập cá nhân được giảm} = \text{Tổng số thuế thu nhập cá nhân phải nộp trong năm tính thuế} \times 50\%$$

Trong đó: Tổng số thuế thu nhập cá nhân phải nộp (nêu trên) là số thuế thu nhập cá nhân phải nộp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân.

b) Trường hợp cá nhân cư trú vừa có thu nhập chịu thuế tại Khu kinh tế vừa có thu nhập từ tiền lương, tiền công, thu nhập từ kinh doanh ở ngoài Khu kinh tế:

b.1. Xác định số thuế tạm nộp được giảm:

$$\text{Thuế thu nhập cá nhân tạm nộp được giảm} = \text{Thuế thu nhập cá nhân phải khấu trừ hoặc tạm nộp (hàng tháng, quý hoặc từng lần phát sinh) tương ứng với thu nhập chịu thuế tại Khu kinh tế} \times 50\%$$

b.2. Xác định số thuế phải nộp được giảm:

$$\text{Thuế thu nhập cá nhân được giảm trong năm} = \text{Tổng số thuế thu nhập cá nhân phải nộp trong năm} \times \frac{\text{Thu nhập chịu thuế tại Khu kinh tế}}{\text{Tổng thu nhập chịu thuế trong năm tính thuế}} \times 50\%$$

Trong đó: Tổng số thuế thu nhập cá nhân phải nộp trong năm được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế từ tiền công, tiền lương, từ kinh doanh phát sinh trong năm tính thuế theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân.

2. Đối với cá nhân không cư trú:

$$\text{Thuế thu nhập cá nhân được giảm} = \text{Tổng thu nhập chịu thuế tại Khu kinh tế} \times \text{Thuế suất thuế thu nhập cá nhân áp dụng cho cá nhân không cư trú} \times 50\%$$

Điều 4. Khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế

Cá nhân nêu tại Điều 1 của Thông tư này có các khoản thu nhập chịu thuế theo hướng dẫn tại Điều 2 Thông tư này thực hiện khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2014 và thay thế Thông tư số 176/2009/TT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2009 của Bộ Tài chính.

2. Cá nhân kinh doanh tại Khu kinh tế trước ngày 01/01/2009 có phát sinh thu nhập từ kinh doanh đang thực hiện hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp đến hết ngày 31/12/2008 mà vẫn đang trong thời gian được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp thì chuyển sang được tiếp tục hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập cá nhân cho hết thời gian miễn thuế còn lại, sau đó sẽ hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập cá nhân theo hướng dẫn tại Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ảnh kịp thời về Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) để nghiên cứu giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Hoàng Anh Tuấn